

- 1 -

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN QUÍ THỌ

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH GIA LAI

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

Phản biện 1: **PGS.TS. NGUYỄN THỊ NHƯ LIÊM**

Phản biện 2: **TS. ĐỖ NGỌC MỸ**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 11 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận văn

Trong những năm gần đây, trong khuôn khổ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng đề ra những chủ trương, chính sách khuyến khích các tỉnh Tây nguyên nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Theo đó, ngành công nghiệp của các tỉnh Tây nguyên nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu và tiến bộ đáng kể, góp phần quan trọng để nền kinh tế của cả nước giữ được mức tăng trưởng khá, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai còn nhiều yếu kém, chưa phát huy được đầy đủ lợi thế so sánh. Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng thiếu bền vững; Khoảng cách trình độ phát triển công nghiệp chế biến nông sản giữa các vùng trong tỉnh có xu hướng tăng, nhiều nơi còn rất khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu của tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên, một phần do những bất cập trong hoạch định chính sách và tổ chức quản lý phát triển công nghiệp chế biến nông sản của các vùng trong tỉnh, nhưng chủ yếu là do những yếu kém trong xác định chiến lược phát triển công nghiệp chế biến nông sản từ góc độ lợi thế so sánh, đánh giá xác định lợi thế, bất lợi thế để đề ra định hướng và các giải pháp phát huy lợi thế trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh.

Để góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề ra những chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh theo yêu cầu bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, tôi chọn đề tài: "***Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Gia Lai***".

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hoá và vận dụng lý luận phát triển công nghiệp gắn với phát triển của tỉnh làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về vai trò của công nghiệp chế biến nông sản đối với sự phát triển của tỉnh; xác định nội dung và các chỉ tiêu đánh giá phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong chiến lược phát triển trên địa bàn tỉnh; Trên cơ sở đó, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời gian qua; đồng thời, định hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời gian tới.

3. Tình hình nghiên cứu của luận văn

Lý thuyết về phát triển kinh tế vùng địa phương, phát triển công nghiệp gắn với phát triển vùng địa phương đã có nhiều công trình, tài liệu trong và ngoài nước nghiên cứu và đề cập tới. Tuy nhiên, nghiên cứu về sự phát triển của một ngành công nghiệp cụ thể như *công nghiệp chế biến nông sản* gắn với sự phát triển kinh tế địa phương thì hầu như chưa có công trình nào đề cập và nghiên cứu một cách đầy đủ.

- Nội dung phát triển công nghiệp chế biến nông sản, cũng có nhiều cuộc hội thảo, đề án, công trình, bài báo của các cơ quan nghiên cứu và các học giả đề cập đến.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn: Những vấn đề kinh tế trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển kinh tế của địa phương trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, thời gian từ 2005 - 2009.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Ngoài ra, luận văn sử dụng các phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống, tổng hợp, thống kê, so sánh, quy nạp.

Luận văn cũng đã sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát thực tế và trao đổi, đối thoại với lãnh đạo các Sở, Ngành, nhà khoa học, quản lý doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn tỉnh.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Luận văn là một công trình nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế theo đường lối đổi mới của Đảng. Luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Gia Lai trong những năm tới.

7. Kết cấu chung của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn kết cấu thành ba chương, gồm:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Chương 2: Thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Gia Lai.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

1.1. Vị trí, vai trò và đặc điểm trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản

1.1.1. Một số khái niệm*

- Công nghiệp

* Công nghiệp khai thác là ngành khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

* Công nghiệp chế biến.

* Công nghiệp điện – khí – nước:

- Phát triển Công nghiệp:

Khái niệm tăng trưởng kinh tế.

Khái niệm phát triển kinh tế.

Khái niệm phát triển công nghiệp:

- Phát triển Công nghiệp chế biến nông sản:

Công nghiệp chế biến nông sản (CNCBNS) là một nhóm ngành của CNCB, nó thực hiện các hoạt động bảo quản, cải tiến, nâng cao giá trị sử dụng và giá trị nguồn nguyên liệu nông sản bằng phương pháp công nghiệp là chủ yếu, để sản xuất hàng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

* Giáo trình Kinh tế phát triển – PGS.TS Bùi Quang Bình

1.1.2. Vai trò của sản xuất công nghiệp chế biến nông sản

1.1.2.1. CNCBNS thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hóa phát triển

- Một là, CNCBNS sử dụng nông sản làm nguyên liệu sản xuất chế biến nên nó là thị trường trực tiếp của sản xuất nông nghiệp.

- Hai là, CNCBNS làm tăng giá trị, đa dạng hóa giá trị sử dụng, mở rộng khả năng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

1.1.2.2. CNCB phát triển sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH

1.1.2.3. Phát triển CNCBNS góp phần giải quyết vấn đề lao động - việc làm

Sự phát triển CNCBNS không những tạo thêm việc làm mà còn cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển CNCBNS gắn với phát triển các vùng tập trung chuyên canh sản xuất nông sản nguyên liệu sẽ thúc đẩy việc cải tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân lao động ở nông thôn.

1.1.2.4. CNCBNS phát triển góp phần quan trọng làm tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn tích lũy

Phát triển sản xuất, tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn tích lũy từ nội bộ là phát huy nội lực trong công cuộc CNH, HĐH. Đó là một trong những quan điểm lớn của Đảng ta trong công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng XHCN.

1.1.3. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp chế biến nông sản †

- *Đặc điểm 1:* Do nguồn nguyên liệu có đặc tính sinh vật nên công nghiệp chế biến nông sản thường được tiến hành qua hai giai đoạn:

+ Giai đoạn sơ chế và bảo quản:

+ Giai đoạn chế biến công nghiệp:

- *Đặc điểm 2:* Sản phẩm của CNCBNS gắn liền với nhu cầu của cuộc sống hàng ngày của con người, ngày càng được nhiều người sử dụng.

- *Đặc điểm 3:* CNCBNS phát triển trong sự gắn bó mật thiết với nông nghiệp.

- *Đặc điểm 4:* Sản phẩm của công nghiệp chế biến nông sản rất phong phú, đa dạng về chủng loại, chất lượng và mức độ chế biến.

- *Đặc điểm 5:* CNCBNS là ngành có nhiều ưu thế hơn các ngành công nghiệp khác như: vốn đầu tư thấp hơn; thời gian thu hồi vốn nhanh hơn; các công trình đầu tư có thể nhanh chóng đưa vào sử dụng; sớm phát huy hiệu quả, do đó khả năng thu hút vốn đầu tư cao hơn.

1.2. Phát triển Công nghiệp chế biến nông sản

1.2.1. Một số quan niệm về phát triển công nghiệp chế biến nông sản

† Giáo trình kinh tế phát triển – NXB Tài chính

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông sản phù hợp với các quốc gia phát triển và đang phát triển phục vụ cho tiêu dùng của người dân và xuất khẩu .

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông sản sẽ làm gia tăng giá trị trong đơn vị sản xuất hàng hóa.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông sản sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, tiết kiệm nguồn tài nguyên, tránh lãng phí.

1.2.2. Nội dung phát triển công nghiệp chế biến nông sản

1.2.2.1 Phát triển về quy mô của CNCBNS

Theo quan điểm của nhà kinh tế học hiện đại về các mô hình kinh tế phát triển công nghiệp đặc biệt là CNCBNS cần phải tổ chức sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu.

Chiều rộng: Tổ chức sản xuất CNCBNS theo chiều rộng bao gồm nguồn vốn lớn, sản lượng đảm bảo tiêu chuẩn quy định.

Chiều sâu: Được hiểu một cách khái quát, ngoài tổ chức sản xuất theo chiều rộng, đòi hỏi phải theo chiều sâu. Nghĩa là chú ý về chất lượng mẫu mã, thành phần đáp ứng nhu cầu của con người.

1.2.2.2. Tăng năng lực sản xuất của CNCBNS

Khả năng sản xuất của CNCBNS thể hiện qua sự chế biến hết nguồn nguyên liệu hiện có. Đồng thời tận dụng phế phẩm, tiết kiệm, ... đa dạng hóa sản phẩm. Ví dụ sản xuất chế biến đường, có thể tận dụng mật đường chế biến rượu, sản xuất giấy, phân bón hữu cơ....

Khả năng của trang thiết bị, công suất của máy phải đáp ứng để chế biến nguồn nguyên liệu hiện có. Chẳng hạn nguồn nguyên liệu: Mía, điều, tiêu, sắn nhiều trong khi máy móc không đủ hoặc không đảm bảo về mặt kỹ thuật, ...

Năng lực sản xuất còn phụ thuộc vào trình độ kỹ năng lao động như đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề.

1.2.2.3. Nâng cao trình độ công nghiệp chế biến

Một sản phẩm tốt hay kém chất lượng phụ thuộc vào trình độ công nghệ, kỹ thuật. Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại sẽ chế tạo ra sản phẩm chất lượng cao, mẫu mã đa dạng phong phú đáp ứng nhu cầu thị hiếu con người. Cũng từ đó, một Công ty, Doanh nghiệp, Xí nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm của mình đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Điều đó, thể hiện nếu trang thiết bị hiện đại, công nghệ cao sản xuất ra sản phẩm hàng hóa đảm bảo về chất lượng và số lượng, giá trị cá biệt thấp, song đem trao đổi trên thị trường bán đúng với giá trị thị trường, ... Thì khoản chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cá biệt chính là lợi nhuận (P); đó là mục đích của nhà DN, Công ty, Xí nghiệp, cũng chính là lợi thế cạnh tranh, cùng với sự lãnh đạo điều hành tốt của những Giám đốc năng động.

1.2.2.4. Thay đổi tỷ trọng sản phẩm

CNCBNS sẽ làm tăng giá trị trong đơn vị sản phẩm. Hàng hóa được tạo ra với chất lượng cao, thương hiệu tốt sẽ thắng đối thủ cạnh tranh trong cùng một lĩnh vực. Điều đó làm cho hàng hàng hóa được lưu thông không chỉ ở trong nước mà còn ngoài nước. Ở tầm vĩ mô, hàng hóa được xuất khẩu các khu vực và thế giới,...

Với sự phân tích trên, giá trị sản phẩm hàng hóa tăng dần đến tỉ trọng trong sản phẩm qua chế biến cũng thay đổi. Chẳng hạn, một tấn cà phê chưa qua chế biến, xuất khẩu thô thì giá trị của nó thấp rất nhiều so với một tấn cà phê đã được tinh chế.

1.2.3. Tiêu chí phát triển Công nghiệp chế biến nông sản

**** Quy mô của công nghiệp CBNS:***

+ Quy mô sản xuất lớn hay nhỏ, theo chiều rộng hay theo chiều sâu.

+ Chất lượng sản phẩm được chiếm lĩnh thị trường trong nước, người tiêu dùng chấp nhận.

+ Nguồn vốn, lực lượng lao động đúng theo chỉ số ISO ngoài nước

**** Năng lực sản xuất của công nghiệp chế biến:***

+ Mức tăng trưởng của sản lượng

+ Khả năng cạnh tranh hàng hóa CNCBNS

+ Khả năng cung ứng nguyên liệu thô, các dịch vụ đáp ứng của cơ sở hạ tầng

**** Trình độ công nghiệp chế biến:***

+ Đặc điểm của công nghệ: hiện đại hay lạc hậu

+ Trang thiết bị máy móc: Sản xuất trong nước hay nhập nước ngoài

+ Nhà quản lý, người lao động: Năng lực điều hành tốt hay không tốt

** Tỷ trọng sản phẩm qua chế biến:*

Chiếm tỷ lệ % cao hay thấp thể hiện giá trị sản xuất qua kim ngạch xuất khẩu.

Ngoài ra chú trọng yếu tố (tiêu chí) quan trọng: Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô: Pháp luật, các nguyên tắc kinh tế, ...

1.3 Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển Công nghiệp chế biến nông sản

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

1.3.2. Sự phát triển của sản xuất cây công nghiệp và vùng nguyên liệu

1.3.3. Nguồn nhân lực (Lao động)

1.3.4. Về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1.3.5. Thị trường vốn

1.3.6. Thị trường tiêu thụ nông sản chế biến

1.3.7. Môi trường kinh doanh

1.4. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến của các tỉnh Tây Nguyên

Kết luận chương 1

Chương này đã khái quát và hệ thống lý luận của các nhà kinh tế học về Công nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản (CNCBNS) trên thế giới và các quan điểm của các nhà kinh tế học Việt Nam. Có thể hệ thống lại cơ sở lý luận về công nghiệp chế biến nông sản gồm các nội dung i) Vai trò và đặc điểm sản xuất CNCBNS, bước đầu tác giả đã xây dựng được khái niệm

CNCBNS; ii) Phát triển công nghiệp chế biến nông sản với các quan điểm, nội dung và xác định tiêu chí phát triển công nghiệp chế biến nông sản; iii) Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản: điều kiện tự nhiên, khí hậu, vùng nguyên liệu, các loại cây trồng, sử dụng các nguồn lực (vốn, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực lao động), kết cấu hạ tầng, thị trường sản phẩm, môi trường kinh doanh; iv) Một số kinh nghiệm phát triển trong vùng Tây nguyên – những gợi ý để vận dụng cho ngành chế biến nông sản của tỉnh Gia Lai thời gian đến.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

2.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội

2.1.3. Địa hình

2.1.4. Tài nguyên đất đai

2.1.5. Tài nguyên nước

2.1.6. Đặc điểm kinh tế- xã hội

2.2. Tình hình phát triển Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh

2.2.1. Tình hình chung về phát triển công nghiệp của tỉnh

Nhìn chung, công nghiệp Gia Lai tuy có bước tăng trưởng

đáng kể nhưng vẫn đang trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Mặc dù đã nỗ lực để đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao, tuy nhiên về chất lượng phát triển vẫn còn ở mức thấp, ngành CNCBNS chủ yếu là sơ chế và gia công.

2.2.2. Tăng trưởng và cơ cấu sản xuất Công nghiệp chế biến nông sản

2.2.3. Phân bố sản xuất Công nghiệp chế biến nông sản

2.2.4. Các sản phẩm và chất lượng sản phẩm Công nghiệp chế biến nông sản

2.2.5. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển Công nghiệp chế biến nông sản

2.3.1. Tình hình phát triển của sản xuất cây công nghiệp và vùng nguyên liệu của tỉnh

2.3.1.1. Cây mía đường

2.3.1. 2. Cây nguyên liệu sắn

2.3.1.3. Cây nguyên liệu thuốc lá

2.3.1.4. Cây nguyên liệu bông

2.3.1.6. Hiện trạng vùng nguyên liệu Điều

2.3.1.6.1. Thực trạng phân bố vùng điều tập trung của tỉnh Gia Lai

2.3.1.6.2. Tình hình đầu tư, chế biến điều ở Gia Lai

2.3.1.7. Thực trạng phát triển và chế biến cao su

2.3.1.8. Cây nguyên liệu cà phê

2.3.1.8.1. Thực trạng phát triển

2.3.1.8.2. Thực trạng chế biến cà phê

2.3.1.9. *Thực trạng phát triển và chế biến chè*

2.3.1.10. *Thực trạng phát triển, chế biến, tiêu thụ đậu đỗ các loại*

2.3.2. Tình hình nguồn lực cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản

2.3.2.1. *Lực lượng lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

2.3.2.2. *Sử dụng Vốn*

2.3.2.3. *Về khoa học kỹ thuật và công nghệ*

2.3.3. Chính sách phát triển Công nghiệp chế biến của tỉnh

2.3.4. Môi trường kinh doanh của tỉnh

2.3.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.3.5.1. *Hệ thống giao thông*

2.3.5.2. *Thủy lợi*

2.3.5.3. *Điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt*

2.3.6. Thị trường sản phẩm

2.4. Những hạn chế và những vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh

2.4.1. Những hạn chế

2.4.2. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, về vùng nguyên liệu.

Thứ hai, giữa nguồn nguyên liệu với năng lực sản xuất CNCBNS.

Thứ ba, thiếu quy hoạch và chính sách phát huy lợi thế trong phát triển công nghiệp chế biến.

Thứ tư, chưa phát huy đầy đủ lợi thế so sánh trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong dài hạn.

Thứ năm, chưa có sự điều tra, đánh giá đầy đủ về lợi thế và bất lợi thế trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Thứ sáu; Chất lượng hàng nông sản chế biến. Việc đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng với tốc độ phát triển của nông nghiệp; chất lượng nguyên liệu, chất lượng sản phẩm chế biến còn thấp, chất lượng không đồng đều trong mỗi loại sản phẩm, khả năng cạnh tranh kém; so với cả nước. Các loại sản phẩm trên địa bàn tỉnh có khả năng cạnh tranh không cao; nhiều sản phẩm chỉ cạnh tranh trong nước, chưa có khả năng cạnh tranh ở thị trường quốc tế. Vì thế sẽ gặp khó khăn, thách thức trong điều kiện nước ta đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thứ bảy, về nguồn lao động đạt ở mức lao động trung bình so với khu vực và cả nước.

Thứ tám, về Khoa học. Việc ứng dụng thành tựu về khoa học công nghệ còn hạn chế, thông tin thị trường còn thiếu, khả năng tiếp thị và thâm nhập thị trường khu vực và thế giới còn thấp.

Thứ chín, về môi trường kinh doanh chưa tạo được đột phá mới về vận dụng các chính sách khai thác các nguồn lực ở dạng tiềm năng.

Kết luận chương 2

Chương này, đã khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh giai đoạn từ 2005- 2010; Xác định những thành công, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh. Đi sâu phân tích, đánh giá các nội dung phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh Gia lai, bao gồm: i)

Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai; ii) Tình hình phát triển công nghiệp chế biến nông sản; iii) Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản; iv) Những hạn chế và những vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở GIA LAI

3.1. Phân tích lợi thế so sánh của công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Gia Lai

** Những lợi thế:*

Thứ nhất: Về vị trí địa lý

Thứ hai: Điều kiện tự nhiên khí hậu và sinh thái của vùng cho phép phát triển một số cây có giá trị xuất khẩu cao tạo ra những sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản có đặc trưng và chất lượng: Hồ tiêu, cà phê... rất có lợi thế trong cạnh tranh.

Thứ ba: Về nguồn lao động.

Thứ tư: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách Nhà nước và sự năng động trong điều hành chính sách của chính quyền của tỉnh.

** Bất lợi thế:*

** Những điểm mạnh nổi trội:*

+ Nhiều doanh nghiệp đã xây dựng được chiến lược kinh doanh, mục tiêu rõ ràng, gắn được các mục tiêu chiến lược với các kế hoạch hành động cụ thể. Chủ doanh nghiệp là những người am hiểu nghề, thiết lập môi trường văn hóa gắn bó với người lao động.

+ Khả năng kiểm soát chất lượng sản phẩm tương đối tốt.

+ Xây dựng được mối quan hệ hợp tác tốt với các nhà cung cấp cũng như kiểm soát giá mua đầu vào cho sản xuất.

+ Sử dụng vốn lưu động tương đối hiệu quả.

*** Những điểm yếu căn bản:**

+ Các doanh nghiệp trên địa bàn của tỉnh yếu nhất về các hoạt động marketing.

+ Năng lực tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh yếu: vốn ít, thường bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều làm cho quay vòng vốn chậm.

3.2. Dự báo về nhu cầu sản lượng của một số mặt hàng nông sản chế biến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

3.2.1. Dự báo về nhu cầu sản lượng, diện tích

3.2.2. Dự báo về nhu cầu sản phẩm các sản phẩm công nghiệp chế biến

3.3. Phương hướng phát triển Công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Gia lai

3.3.1. Định hướng chung

3.3.2. Mục tiêu phát triển

- Mở rộng và phát huy công suất các cơ sở sản xuất hiện có, xây dựng thêm một số cơ sở mới để gia tăng việc chế biến các sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên địa bàn và các vùng xung quanh.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là: 19,2%/năm

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là: 14,2%/năm

3.3.2.1. Chế biến cao su

3.3.2.2. Chế biến cà phê

3.3.2.3. Chế biến điều, chè

3.3.2.4. Công nghiệp chế biến đường

3.3.2.5. Công nghiệp chế biến hồ tiêu

3.4. Một số giải pháp cơ bản để phát triển Công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Gia Lai

3.4.1. Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông sản

3.4.2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các nguồn lực

3.4.2.1. Về đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực

3.4.2.2. Về sử dụng nguồn vốn

3.4.2.3. Về áp dụng khoa học công nghệ

3.4.3. Giải pháp về thể chế, chính sách

3.4.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

3.4.5. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

3.4.6. Giải pháp về phát triển thị trường

Thị trường xuất khẩu

- Ưu tiên tập trung vào xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển thị trường vào các thị trường trọng điểm, gắn với việc xây dựng và quảng bá thương hiệu quốc gia. Từng bước tiến hành xây dựng mạng lưới phân phối sản phẩm Việt Nam tại nước ngoài để chủ động điều phối hàng hoá tại các thị trường lớn. Xây dựng mối quan hệ hợp tác kinh doanh và liên kết với nhà phân phối lớn, các hệ thống siêu thị và tổ chức dịch vụ thực phẩm lớn ở các thị trường để phát triển sản phẩm phù hợp thị hiếu thị trường nhằm tăng nhanh khả năng tiêu thụ.

- Xây dựng và phát triển năng lực dự báo nhu cầu và diễn biến thị trường để kịp thời cung cấp cho doanh nghiệp và người sản xuất. Cung cấp những thông tin cập nhật về thị trường nông sản thế giới trên các mặt: giá cả, cân đối cung cầu, xu hướng tiêu thụ, biến động thị trường và những yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu.

- Đổi mới mạnh mẽ tổ chức và phương thức làm công tác thị trường theo hướng chuyên nghiệp hoá. Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức xúc tiến thương mại. Tập trung nguồn lực xúc tiến thương mại vào các thị trường lớn, và các thị trường mang tính đột phá như Trung Quốc, Nga, EU, Mỹ... . Tổ chức tốt các hoạt động quảng cáo, hướng dẫn sử dụng và tăng cường hiểu biết về sản phẩm của Việt Nam đến các đối tượng tham gia quá trình lưu thông phân phối nông

sản tại các thị trường, theo hướng chuyên nghiệp hoá để nâng cao hiệu quả; khảo sát xu hướng tiêu dùng, sức mua của thị trường mới dựa trên quy mô dân số, tiềm năng kinh tế, khả năng cung cấp và hệ thống phân phối sản phẩm nông sản giúp cho các nhà xuất khẩu chủ động đối phó, phòng ngừa những thay đổi của thị trường.

- Nâng cao trình độ hiểu biết về luật pháp quốc tế, để chủ động đối phó và đấu tranh với những tranh chấp và rào cản thương mại do chính sách bảo hộ của các nước gây ra.

Thị trường tiêu thụ nội địa

Thị trường nông sản nội địa ngày càng gia tăng cả về số lượng và các yêu cầu chất lượng (mẫu mã, công nghệ chế biến...). Cần đầu tư cho thị trường trong nước, để khi thị trường thế giới bị khủng hoảng thì chính thị trường trong nước sẽ giúp cho các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giữ vững được sản xuất và ngăn chặn hàng hóa nước ngoài lấn chiếm thị trường nội địa.

Đẩy mạnh tổ chức các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức hệ thống buôn bán sản phẩm ở các đô thị, các vùng tập trung nhu cầu theo hướng văn minh - hiện đại .

Kết luận Chương 3

Từ những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân đã được phân tích và đánh giá ở chương 2, chương này đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh Gia Lai.

Xuất phát từ quan điểm và mục tiêu phát triển của địa phương với nhu cầu và khả năng đáp ứng của từng nguồn vốn cho

đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn của tỉnh Gia Lai trong thời gian tới, nội dung của chương 3 tập trung vào việc i) Phân tích lợi thế so sánh của công nghiệp chế biến nông sản. ii) Dự báo về nhu cầu sản lượng của một số mặt hàng nông sản chế biến trên địa bàn tỉnh. iii) Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Gia Lai và từ đó đã đề ra một số giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Gia Lai, bao gồm: Nhóm giải pháp Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp đảm bảo số lượng, chất lượng nguyên liệu cho ngành CNCBN; Nhóm giải pháp Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các nguồn lực; Giải pháp về thể chế chính sách; Giải pháp về thể chế, chính sách; Giải pháp về bảo vệ môi trường; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng; Giải pháp về phát triển thị trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Gia Lai là tỉnh có địa bàn chiến lược quan trọng của vùng Tây nguyên, qua các thời kỳ xây dựng đặc biệt là trong những năm 2005 - 2010 đã có những bước khởi sắc đạt được những kết quả khả quan.

Những quan điểm tiếp cận từ các nhà kinh tế hiện đại và tiếp thu quan điểm đường lối của Nhà nước ta làm cơ sở cho quá trình phân tích thực trạng CNCBNS nói chung và DNCBNS nói riêng. Những nhân tố tự nhiên kinh tế - xã hội tác động trực tiếp đến quá trình phát triển CNCBNS ở Gia Lai được tiếp cận gắn với các lợi thế so sánh tạo nên sự phát triển ngành CNCBNS mũi nhọn tỉnh Gia Lai.

Với nhận thức bước đầu như vậy, tôi xin nêu một số điểm chính mà luận văn đã nghiên cứu:

1. Luận văn đã tiếp thu các kết quả, nêu được hệ thống quan điểm, vai trò CN nói chung và CNCBNS trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Gia Lai góp phần chuyển dịch cơ cấu ở Gia Lai.

2. Căn cứ vào đặc điểm của tỉnh về điều kiện tự nhiên, tiềm năng vốn có, đặc điểm kỹ thuật, thị trường nông sản Gia lai từng bước phát triển thông qua phát triển ngành CNCBNS và DNCBNS. Tuy nhiên, phát triển DNCBNS vẫn còn nhiều hạn chế về trình độ trang thiết bị, nguồn vốn hạn chế, chất lượng nguồn lao động chưa cao.

3. Muốn nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong những năm sắp tới phương hướng phát triển ngành CNCBNS một cách vững chắc và bền vững thể hiện ở các kịch bản phát triển hợp lý.

4. Từ các phương hướng trên Luận văn đã xây dựng 2 nhóm giải pháp: phát triển ngành CNCBNS và DNCBNS cụ thể là 6 giải pháp cơ bản.

*** Kiến nghị**

+ Đối với Trung ương:

Phát huy tốt mối quan hệ giữa bốn “nhà” (nhà nông - doanh nghiệp - nhà khoa học và nhà nước) trong việc liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, xuất hiện một số vấn đề cần được quan tâm giải quyết mà ở đó Nhà nước cần thể hiện rõ vai trò bảo vệ và hỗ trợ của mình như sau:

+ Nhà nước cần đảm bảo quyền lợi và tính ổn định lâu dài cho nông dân trồng các loại cây nguyên liệu và có chính sách cụ thể đối với các vùng sản xuất cây nguyên liệu.

+ Nhà nước cần đầu tư các vùng nguyên liệu tập trung có tưới để tạo ra được các vùng nguyên liệu quy mô lớn, canh tác hiện đại, năng suất cao, chất lượng ổn định và đồng đều.

+ Nhà nước cần xem xét để có chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học phù hợp và có hiệu quả hơn.

+ Đề nghị với Chính phủ cho phép không đánh thuế xuất nhập khẩu đối với lưu thông những sản phẩm hàng hoá có xuất xứ tại các tỉnh nằm trong Tam giác phát triển để khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế của các địa phương này.

+ Cần có cơ sở pháp lý để bảo vệ nhà đầu tư. Bởi lâu nay các nhà máy đầu tư ứng trước vốn cho nông dân, chi phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, chi phí hoạt động của hệ thống khuyến nông, của bộ máy quản lý... Thế nhưng khi giá nguyên liệu lên cao, các nhà máy không thu hồi được sản phẩm, gây nên thất thoát vốn và ảnh hưởng đến sản xuất.

+ **Đối với tỉnh:**

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản của tỉnh đến năm 2015 và định hướng 2020 để các địa phương có cơ sở triển khai, thực hiện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt quy hoạch phát triển Công nghiệp của tỉnh đến năm 2015 và định hướng 2020 để các địa phương có cơ sở triển khai, thực hiện.

- Đề nghị tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi cung cấp nước tưới, tiêu nước thoát lũ để hạn chế tác hại do hạn hán, lũ lụt gây ra. Đây là một trong những yếu tố quan trọng đầu tiên quyết định đến nền nông nghiệp năng suất cao, bền vững.

- Đề nghị tiếp tục đầu tư cho công tác nghiên cứu và chuyển giao KHKT vào sản xuất. Trước hết cần tạo ra những giống cây trồng chất lượng cao phù hợp với điều kiện từng vùng sinh thái cung cấp cho nông dân sử dụng trong sản xuất đại trà, tiếp tục thực hiện mạnh mẽ chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

- Đào tạo nguồn nhân lực tập trung cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp nói chung và ngành CNCBNS nói riêng.

- Đề nghị tỉnh Gia Lai quan tâm hơn về quỹ hỗ trợ giá bao tiêu sản phẩm cho người nông dân khi giá cả nông sản rớt giá.